

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/7/2025 của Công ty cổ phần tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0104478351, Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 04 tháng 5 năm 2023 (do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp).

Địa chỉ: Số 33 phố Dịch Vọng, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0912.422.320

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng tư vấn thí nghiệm kiểm định.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 33 phố Dịch Vọng, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.019

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 29/12/2023 và thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 17/GCN-SXD(GĐXD) ngày 29/12/2023./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long;
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, P.QLKT&GĐCL (Uyên,03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.019**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD, ngày tháng 7 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	XI MĂNG	
1	Khối lượng riêng	TCVN 13605 : 2023
2	Độ mịn	TCVN 13605 : 2023
3	Giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016 : 2011
4	Độ ổn định thể tích Lechatelie	TCVN 6017 : 2015
5	Thời gian đông kết	TCVN 6017 : 2015
6	Độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017 : 2015
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
7	Xác định độ sụt, độ chảy xòe	TCVN 3106 : 2022
8	Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108 : 1993
9	Khối lượng riêng	TCVN 3112 : 2022
10	Khối lượng thể tích	TCVN 3115 : 2022
11	Tính thấm và hệ số thấm nước bê tông	TCVN 3116 : 2022
12	Cường độ nén	TCVN 3118 : 2022; AASHTO T22 : 2006; ASTM C39 : 2004
13	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022; AASHTO T97 : 2003; ASTM C78 : 2002
14	Cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862 : 2022
15	Bó vữa bê tông đúc sẵn: Xác định cường độ bê tông, Kích thước và mức sai lệch cho phép, Ngoại quan và khuyết tật cho phép, Khả năng chịu tải	TCVN 10797 : 2015
III	PHỤ GIA	
16	Xác định độ PH	TCVN 8826 : 2011; TCVN 8827 : 2011; TCVN 6882 : 2016
17	Hàm lượng chất khô	TCVN 8826 : 2011; TCVN 8827 : 2011; TCVN 6882 : 2016
18	Hàm lượng ion clo	TCVN 8826 : 2011; TCVN 8827 : 2011; TCVN 6882 : 2016
19	Thời gian đông kết	TCVN 8826 : 2011; TCVN 8827 : 2011; TCVN 6882 : 2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
20	Cường độ nén, uốn	TCVN 8826 : 2011; TCVN 8827 : 2011; TCVN 6882 : 2016
IV	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
21	Lấy mẫu	TCVN 7572-1 : 2006
22	Thành phần hạt	TCVN 7572-2 : 2006; AASHTO T27 : 2006
23	Xác định vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm có trong cốt liệu khoáng bằng phương pháp rửa	AASHTO T11 : 2005
24	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc & cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 : 2006
25	Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn	AASHTO T85 : 1991
26	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4 : 2006
27	Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu nhỏ	AASHTO T84 : 2004
28	Khối lượng xốp và độ hong	TCVN 7572-6 : 2006
29	Khối lượng thể tích của đá xây dựng	TCVN 10322 : 2014
30	Hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8 : 2006
31	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9 : 2006
32	Cường độ đá gốc	TCVN 7572-10: 2006; TCVN 10324 : 2014
33	Độ nén đập	TCVN 7572-11 : 2006
34	Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn	TCVN 7572-12 : 2006; AASHTO T96
35	Hàm lượng lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13 : 2006
36	Lượng mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17 : 2006
37	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 : 2006 TCVN 10321 : 2014
38	Xác định hệ số ES	AASHTO T176 : 2002
V	ĐẤT, ĐÁ, SỎI	
39	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195 : 2012; AASHTO T100 : 2006
40	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196 : 2012
41	Gới hạn chảy, dẻo	TCVN 4197 : 2012
42	Thành phần hạt	TCVN 4198 : 2012
43	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201 : 2012; TCVN 12790 : 2020; AASHTO T99,T180: 2011
44	Khối lượng thể tích	TCVN 4202 : 2012
45	Sức chịu tải CBR, độ thấm	TCVN 12792 : 2020; AASHTO T193-2013; ASTM D1883; JIS

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		A1211
46	Xác định đặc trưng trương nở, độ co ngót	TCVN 8719 : 2012; TCVN 8720 : 2012; ASTM D427; AASHTO T92
47	Hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726 : 2012; TCVN 8726 : 2012
48	Cường độ kéo khi ép chế	TCVN 9403 : 2012; TCVN 8862 : 2011
49	Modun đàn hồi, kháng nén, kháng uốn, độ ổn định nước	TCVN 9843 : 2013
50	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199 : 1995
51	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200 : 2012
52	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438 : 2012
53	Thí nghiệm cắt cánh	TCVN 10184 : 2021
VI	KIM LOẠI	
54	Xác định dung sai, kích thước, khối lượng	TCVN 1651-1 : 2018; TCVN 1651-2 : 2018; TCVN 7571 : 2006; TCVN 5841: 1994
55	Thử kéo	TCVN 8163:09; TCVN 10952:15; TCVN 197-1:2014; TCVN 6288: 97; ASTM A370; AASHTO T86, T244, A615; JIS Z2241, Z2201; ISO 6892
56	Thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 198:08; TCVN7937:13; TCVN 6287: 97; AASHTO T244; ASTM A370, A615, E290; JIS Z2248; ISO7438:05
57	Thử kéo, uốn mối hàn kim loại	TCVN 6735:18; TCVN 4617:18; TCVN 5401:10; ASTM AWS D1.1, A370, E190; JIS Z3122; ISO 5173; TCVN 5402:10; ASTM AWS D1.1; ISO 9016
58	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735 : 2000; AWS D1.1: 2008
59	Thử thẩm thấu mối hàn kim loại	TCVN 4617-1 : 2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
60	Thử nén bẹp	TCVN 1830 : 2008
61	Kéo mối nối ống ren, Kéo cóc nối thép, Kéo tăng đỡ thép	TCVN 13711-2:2023
62	Đo chiều dày lớp phủ, lớp mạ	TCVN 2095:15; TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; TCVN 5595:91; TCVN 9760:13; ASTM A90, A153, A751
63	Thí nghiệm thử kéo bulông, độ bền kéo, độ dẫn dài	TCVN 197-1 : 2014; TCVN 1916 : 1995
64	Thí nghiệm bu lông, đai ốc, vít: kích thước hình học, khuyết tật bề mặt	TCVN 4795 : 1889; TCVN 4796 : 1989
65	Kích thước hình học, dung sai kích thước kim loại nhôm	TCVN 12513-3:2018 TCVN 12513-4:2018 TCVN 12513-5:2018 TCVN 12513-6:2018
66	Độ bền kéo, độ dẫn dài kim loại nhôm	TCVN 12513-2:2018
67	Độ cứng của nhôm hợp kim định hình	TCVN 12513-2:2018
68	Thử nghiệm lực xiết Bu lông	TCVN 8298 : 2009
69	Nắp gang, song chắn	TCVN 10333-3 : 2014
70	Thử kéo tôn, đo kích thước	TCVN 8052 : 2009
VII	DÂY ĐIỆN	
71	Đo chiều dày vỏ bọc và lớp cách điện	TCVN 6610-3 : 2007
72	Điện trở của ruột dẫn, kích thước kết cấu ruột dẫn	TCVN 6612 : 2007
73	Thử kéo	TCVN 5064:94
74	Ống luồn dây: Kích thước, thử nén, đập va đập, điện trở	IEC 61386
VIII	BÊ TÔNG NHỰA	
75	Độ ổn định, độ dẻo	TCVN 8860-1:2011
76	Hàm lượng nhựa	TCVN 8860-2 : 2011
77	Thành phần hạt	TCVN 8860-3 : 2011 AASHTO T27 : 2006
78	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011
79	Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011
80	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011
81	Độ góc cạnh cát	TCVN 8860-7 : 2011
82	Độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011
83	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9 : 2011
84	Độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10 : 2011
85	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
86	Độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12 : 2011
87	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820 : 2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
IX	NHỰA BITUM NHỮ TƯƠNG	
88	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495 : 2005
89	Độ kéo dài	TCVN 7496 : 2005
90	Độ hóa mềm	TCVN 7497 : 2005
91	Độ bắt lửa	TCVN 7498 : 2005 TCVN 8818 : 2011
92	Độ tổn thất khi nung	TCVN 7499 : 2005
93	Xác định lượng hòa tan trong trichloroethylene	TCVN 7500 : 2005
94	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3 : 2011
95	Khối lượng riêng	TCVN 7501 : 2005
96	Độ nhót	TCVN 7502 : 2005
97	Độ bám dính với đá	TCVN 7504 : 2005
98	Độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3 : 2011
99	Lượng hạt nhũ tương	TCVN 8817-4 : 2011
100	Điện tích hạt nhũ tương	TCVN 8817-5 : 2011
101	Độ khử nhũ nhũ tương	TCVN 8817-6 : 2011
102	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7 : 2011
103	Độ bám dính nhũ tương	TCVN 8817-8 : 2011
104	Độ chưng cất nhũ tương	TCVN 8817-9 : 2011
105	Độ bay hơi nhũ tương	TCVN 8817-9 : 2011
X	BỘT KHOÁNG	
106	Khối lượng riêng bột khoáng	TCVN 8735 : 2012; AASHTO T100 : 2006
107	Độ ẩm	TCVN 12884-2 : 2020
108	Thành phần hạt	22 TCN 58: 84; TCVN 12884-2 : 2020
109	Hệ số háo nước	22 TCN 58: 84; TCVN 12884-2 : 2020
110	Khối lượng riêng bột khoáng	TCVN 8735 : 2012; AASHTO T100 : 2006
111	Độ ẩm	TCVN 12884-2 : 2020
XI	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM	
112	Kích thước	TCVN 9407:14
113	Khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
114	Cường độ kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013
115	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2007
XII	HIỆN TRƯỜNG	
116	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt phương pháp dao đài	TCVN 8729 : 2012; TCVN 8728 : 2012; TCVN 12791 : 2020
117	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, độ chặt bằng phễu rót cát	TCVN 8729 : 2012; TCVN 8728 : 2012;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		AASHTO T191 : 2014
118	Mô đun nền đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861 : 2011; TCVN 9354 : 2012; 22TCN 211 : 2006
119	Mô đun đàn hồi E bằng cần Benkelman	TCVN 8867 : 2011
120	Độ nhám mặt đường, độ bằng phẳng mặt đường	TCVN 8866 : 2011
121	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385 : 2012
122	Sức chịu tải của cọc	TCVN 9393 : 2012
123	Độ đồng nhất của cọc	TCVN 9396 : 2012
124	Cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490 : 2012
125	Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864 : 2011
126	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272 : 2014; ASTM D1568 : 1992
127	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821 : 2011; ASTM 4429; AASHTO T193
XIII	CÁU KIỆN ĐÚC SẴN	
128	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường: Cường độ bê tông, kích thước và mức sai lệch cho phép, ngoại quan và khuyết tật cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10798 : 2015
XIV	ỐNG NHỰA	
129	Xác định kích thước, độ ovan	TCVN 6150-1 : 2003; TCVN 6145 : 2007; TCVN 8491 : 2011
130	Độ bền áp suất, độ kín	TCVN 6149 : 2007 TCVN 11821 : 2017 ISO 1167 : 2007
131	Độ ổn định kích thước	TCVN 6148 : 2007; ISO 11501 : 2004
132	Độ hóa mềm, độ va đập	TCVN 6147 : 2003; TCVN 6144 : 2003
133	Độ bền nén	TCVN 8699 : 2011; TCVN 7997 : 2009, ISO844
XV	GẠCH	
134	Gạch xây nung	TCVN 6355: 2009
135	Gạch bê tông: Kích thước hình học, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, uốn, độ hút nước, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477: 16; ASTM C140 ASTM C426
136	Gạch bê tông tự chèn: Kích thước, màu sắc ngoại quan, độ rỗng, cường độ nén, độ hút nước	TCVN 6477: 99

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
137	Bê tông nhẹ, gạch bê tông khí chưng áp và không chưng áp: Khuyết tật ngoại quan, kích thước, cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ hút nước	TCVN 9030:17
138	Gạch Terrazzo: Kích thước, Cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744: 2013
139	Ngói: xác định kích thước, cường độ uốn, độ xuyên, độ hút nước	TCVN 1452: 2004; TCVN 4313 : 1995
140	Gạch chịu lửa: Độ bền nén, khối lượng thể tích, độ xốp thực và độ xốp biểu kiến, độ hút nước	TCVN 6530: 99
141	Kích thước hình học, chất lượng bề mặt Gạch ốp lát	TCVN 6415-2:2016
142	Độ bền uốn và lực uốn gãy Gạch ốp lát	TCVN 6415-4:2016
143	Xác định độ hút nước, Khối lượng riêng, Độ xốp biểu kiến, Khối lượng thể tích gạch ốp lát	TCVN 6415-3:2016
144	Độ mài mòn gạch ốp lát	TCVN 6415-7: 2016
XVI	ĐÁ ỐP LÁT	
145	Đá ốp lát tự nhiên: Kích thước và hình dạng; độ hút nước; độ bền uốn; độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732: 16
146	Đá ốp lát nhân tạo: Kích thước và hình dạng; độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn	TCVN 8057: 09
XVII	GỖ	
147	Gỗ tự nhiên: Kích thước, Độ ẩm, Khối lượng thể tích	TCVN 8048: 2009
148	Ván Composite: Kích thước, Độ ẩm, khối lượng thể tích	TCVN 11352: 2016
XVIII	GỖ MDF	
149	Kích thước	TCVN: 11904:2017
150	Độ ẩm	TCVN: 11905:2017
151	Khối lượng	TCVN: 5694:2014
152	Độ nở	TCVN 12445:2018
XIX	BENTONITE	
153	Khối lượng	TCVN 11893 : 2017; TCVN 9395 : 2012
154	Độ nhót	TCVN 11893 : 2017; TCVN 9395 : 2012
155	Độ PH	TCVN 11893 : 2017; TCVN 9395 : 2012
156	Hàm lượng lượng cát	TCVN 11893 : 2017; TCVN 9395 : 2012
XX	SƠN	
157	Màu sắc, trạng thái	TCVN 2102 : 2008; TCVN 8653-1-5 : 2012
158	Đặc tính thi công	TCVN 8653-1 : 2012
159	Độ ổn định ở nhiệt độ thấp (-5°C)	TCVN 8653-1 : 2012
160	Ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1 : 2012
161	Chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406 : 2012
162	Thời gian khô	TCVN 2096 : 2015

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
163	Độ mịn, độ nhót	TCVN 2091 : 2015; TCVN 2092 : 2015
164	Độ bám dính	TCVN 2097 : 2015
165	Độ phủ, g/m ²	TCVN 2095 : 2015
166	Độ bền kiềm, bền nước	TCVN 8653-2 : 2012; TCVN 8653-3 : 2012;
167	Độ rửa trôi, chu kỳ	TCVN 8653-4 : 2012
168	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5 : 2012
169	Độ thấm nước	Phụ lục A - TCVN 8652: 2012
XXI	BỘT BẮ	
170	Xác định độ mịn	TCVN 7239 : 2014
171	Thời gian đông kết	TCVN 7239 : 2014
172	Khối lượng thể tích	TCVN 7239 : 2014
173	Độ giữ nước	TCVN 7239 : 2014
XXII	VỮA	
174	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 3121-2 : 2022
175	Cường độ nén và uốn	TCVN3121-11 : 2022
176	Khối lượng thể tích khô	TCVN3121-10 : 2022
177	Độ lưu động của vữa	TCVN 3121-3 : 2022
178	Khối lượng thể tích vữa	TCVN 3121-6 : 2022
XXIII	THẠCH CAO	
179	Sai lệch so với kích thước danh nghĩa. Độ sâu gờ vuốt thon. Độ vuông góc cạnh	TCVN 8257-1 : 2023
180	Cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3 : 2023
181	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5 : 2023
182	Độ thấm thấu hơi nước theo phương pháp khô	TCVN 8257-8 : 2023
183	Khả năng chịu tải khung xương vách thanh treo	TCVN 12694 : 2020; ASTM C635/C635M:17
XXIV	KÍNH	
184	Kích thước, khuyết tật	TCVN 7219 : 2018
185	Thử độ bền nhiệt, độ bền ẩm	TCVN 7364-4 : 2018
XXV	KHUNG CỬA	
186	Độ bền uốn	ISO 179:2001

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.